



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

1. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 403.416.300.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 403.416.300.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	55,56%	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty TNHH Long Phước Garden	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2B Cao Thắng, P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	31,25%	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ	3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội	Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng	Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/06/2019 là 958.598.255 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 890.518.176 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2019 là 12.717.239.323 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 18.381.946.866 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Công Khế	Chủ tịch
Bà Võ Hồng Uyên Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên
Ông Hoàng Đại Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Công Khế	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Vũ Nhật Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đại Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Lan Vi	Thành viên
Bà Phạm Thị Như Ngân	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Hồng Minh	
----------------------	--

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Công Khế	
---------------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 06 tháng đầu năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Duyệt, ngày 09 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG
Phó Tổng Giám đốc



Số: 625./BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, được lập ngày 16/07/2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Theo Báo cáo kiểm toán số 472 /BCKT-TC/2019/AASCS ngày 06/05/2019 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết ngày 31/12/2018 của Công ty CP Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên, Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến vì các lý do sau đây:

- Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá trị 300 tỷ đồng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-HĐQT/14 ngày 16/09/2014, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT/15 ngày 31/12/2015 và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3112-2015/TN-NDT ngày 31/12/2015 với cá nhân ông Nguyễn Duy Thuận. Nhưng cho đến thời điểm kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 Công ty vẫn chưa ghi nhận bất cứ khoản lợi nhuận được chia nào từ Hợp đồng hợp tác đầu tư này, cũng như việc sử dụng vốn đầu tư vào các dự án hay công ty nào theo đúng như quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Hợp đồng hợp tác đầu tư. Do đó, chúng tôi không có đủ cơ sở, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của khoản đầu tư này cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của khoản đầu tư này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2018.

- Chúng tôi không được cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động Chi nhánh tại Mỹ của Công ty. Số liệu kế toán của Chi nhánh tại Mỹ dùng để tổng hợp vào Báo cáo tài chính do Công ty cung cấp chưa được kiểm toán. Do đó, chúng tôi không có đủ bằng chứng, căn cứ xác định tính trung thực và hợp lý của các số liệu kế toán cũng như việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2018.

Cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ ngày 30/06/2019 các vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý và tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0650-2018-142-1

.011
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
KIỂM
HIA N
T.P.H

3.4
C
08
TH
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.124.450.772	410.740.297.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.708.297.426	35.868.903.888
Tiền	111		7.708.297.426	6.868.903.888
Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.100.000.000	7.100.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	4.100.000.000	7.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.026.622.692	361.488.594.431
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.575.106.425	41.315.912.459
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.035.216.602	6.049.041.321
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	326.746.545.438	321.453.886.425
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.330.245.773)	(7.330.245.773)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.694.535.790	3.109.942.658
Hàng tồn kho	141		5.018.787.927	3.434.194.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(324.252.137)	(324.252.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.594.994.864	3.172.856.227
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	69.454.165	10.300.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.734.463	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.515.806.236	3.162.556.227
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.785.517.339	171.067.337.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.000.000	3.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		56.654.772.883	57.988.761.715
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.594.053.875	17.928.042.707
- Nguyên giá	222		64.143.619.837	64.322.124.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.549.565.962)	(46.394.081.792)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40.060.719.008	40.060.719.008
- Nguyên giá	228		40.109.219.008	40.109.219.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.500.000)	(48.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	99.186.825.630	99.186.825.630
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.186.825.630	99.186.825.630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	11.991.363.671	12.011.363.671
Đầu tư vào công ty con	251		3.485.395.402	3.485.395.402
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.932.651.558	10.952.651.558
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.726.683.289)	(7.726.683.289)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.949.555.155	1.877.386.431
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.949.555.155	1.877.386.431
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		559.909.968.111	581.807.634.651



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.153.294.477	149.886.592.838
I. Nợ ngắn hạn	310		114.153.294.477	70.886.592.838
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.882.966.327	11.786.034.784
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		736.159.324	533.148.523
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	244.925.204	1.250.260.806
Phải trả người lao động	314		321.793.933	584.504.856
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.248.264.233	3.248.264.233
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	96.321.145.823	52.383.927.134
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.398.039.633	1.100.452.502
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		18.000.000.000	79.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	18.000.000.000	79.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.756.673.634	431.921.041.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	427.756.673.634	431.921.041.813
Vốn góp của chủ sở hữu	411		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(79.568.650)	(79.908.014)
Quỹ đầu tư phát triển	418		8.362.321.258	6.862.321.258
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

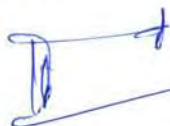
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.717.239.323	18.381.946.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.758.641.068	14.956.892.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		958.598.255	3.425.054.486
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		559.909.968.111	581.807.634.651

Người lập biểu



PHÙNG KIM DUNG

Kế toán trưởng



BÙI THỊ HỒNG MINH

Lập ngày 09 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.403.059.271	56.439.719.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49.403.059.271	56.439.719.031
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.084.919.459	45.962.795.156
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.318.139.812	10.476.923.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	693.003.074	559.592.320
Chi phí tài chính	22	VI.5	205.381.538	1.166.908.100
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		205.381.538	585.953.135
Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	383.346.377
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	8.386.837.837	8.261.200.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.418.923.511	1.225.061.244
Thu nhập khác	31	VI.6	527.272.727	87.883.000
Chi phí khác	32	VI.7	83.613.518	1
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		443.659.209	87.882.999
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.862.582.720	1.312.944.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	903.984.465	2.203.462.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		958.598.255	(890.518.176)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	17	
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	17	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc





PHÙNG KIM DUNG

BÙI THỊ HỒNG MINH

ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.745.890.194	77.092.899.966
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.542.318.984)	(55.154.807.316)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.808.602.693)	(5.826.394.966)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		(303.730.341)	(4.496.802.877)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		500.000.000	19.723.996.349
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.271.858.621)	(33.163.259.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.680.620.445)	(1.824.368.560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(185.217.200)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(14.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.003.074	559.592.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.722.093.983	(4.125.624.880)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.202.080.000)	(235.447.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.202.080.000)	(235.447.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(19.160.606.462)	(6.185.440.440)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35.868.903.888	39.243.528.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	16.708.297.426	33.058.088.367

Người lập biểu



PHÙNG KIM DUNG

Kế toán trưởng



BÙI THỊ HỒNG MINH

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc




ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tiền thân là Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Thanh Niên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304173170 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 403.416.300.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 403.416.300.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty là tổ chức sự kiện, quảng cáo, in ấn và phát hành báo, tạp chí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	55,56%	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty TNHH Long Phước Garden	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	32 Trần Nhân Tông, P. Thanh Sơn, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2B Cao Thắng, P. 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	34,00%	34,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	31,25%	31,25%	31,25%	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	345/134 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:

Tên Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Hà Nội Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P. Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Đà Nẵng Lô C4 Thanh Lộc Đán, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận



Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.399.132.108	2.029.551.755
- Tiền gửi ngân hàng	4.309.165.318	4.839.352.133
+ Tiền gửi (VND)	3.279.159.493	3.950.460.310
+ Tiền gửi (USD)	1.030.005.825	888.891.823
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	29.000.000.000
Cộng	16.708.297.426	35.868.903.888

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	29.314.599.544	34.364.879.565
Công ty Cổ phần TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	4.919.629.150
Chi nhánh Công ty TNHH MTV XD VT Hùng Vương	4.460.000.000	4.660.000.000
Các đối tượng khác	19.934.970.394	24.785.250.415
2.2. Dài hạn		
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.260.506.881	6.951.032.894
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	2.401.695.890	2.381.942.118
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	262.080.901	262.080.901
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	64.409.910	64.409.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Thanh Niên	191.619.672	191.619.672
Công ty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên		
Công ty Cổ phần DV TM XNK Thanh Niên	56.586.530	56.586.530
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	4.256.288.558	3.994.393.763
Công ty Cổ phần Truyền Thông Giải Trí Thanh Niên	27.825.420	
Cộng	36.575.106.425	41.315.912.459

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	3.087.324.602	3.435.142.765
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	510.000.000
Công ty TNHH TMDV VT & QC Màu Xanh	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
Các đối tượng khác	1.104.424.602	1.452.242.765
3.2. Dài hạn		
3.3. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.947.892.000	2.613.898.556
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film		
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	2.947.892.000	2.613.898.556
Cộng	6.035.216.602	6.049.041.321

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	4.100.000.000	4.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	4.100.000.000	4.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	3.485.395.402	(3.475.965.402)	9.430.000	3.485.395.402	(3.475.965.402)	9.430.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	475.965.402	(475.965.402)		475.965.402	(475.965.402)	
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	3.000.000.000	(3.000.000.000)		3.000.000.000	(3.000.000.000)	
Công ty TNHH Long Phước Garden	9.430.000		9.430.000	9.430.000		9.430.000
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)</i>	10.932.651.558	(3.751.632.025)	7.181.019.533	10.952.651.558	(3.751.632.025)	7.201.019.533
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy						
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	2.040.000.000	(2.040.000.000)		2.040.000.000	(2.040.000.000)	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	5.000.000.000	(731.266.736)	4.268.733.264	5.000.000.000	(731.266.736)	4.268.733.264
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	2.700.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000		2.700.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	169.475.614	(169.475.614)		169.475.614	(169.475.614)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	1.023.175.944	(810.889.675)	212.286.269	1.023.175.944	(810.889.675)	212.286.269
Công ty cổ phần Nhà máy điện Trúc Sơn				20.000.000		20.000.000
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	5.300.000.000	(499.085.862)	4.800.914.138	5.300.000.000	(499.085.862)	4.800.914.138
Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao ốc Thanh Niên Detesco	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138	4.000.000.000	(199.085.862)	3.800.914.138

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên	300.000.000	(300.000.000)		300.000.000	(300.000.000)	
Các khoản đầu tư dài hạn khác (**)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng	19.718.046.960	(7.726.683.289)	11.991.363.671	19.738.046.960	(7.726.683.289)	12.011.363.671

Ghi chú:

(*) Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty liên kết: Ngoại trừ Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới hoạt động kinh doanh có lãi, các công ty còn lại đều có kết quả hoạt động lỗ hay tạm ngừng hoạt động. Báo cáo tài chính kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 của các Công ty liên kết do các đơn vị tự lập và chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập.

(**) Dự án phim Thủ tướng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	17.747.985.467		11.734.945.081	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.589.314		40.589.314	
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	308.826.451.842		309.278.857.214	
- Phải trả khác	131.518.815		399.494.815	
Cộng	326.746.545.438		321.453.886.424	
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000		3.000.000	
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng	3.000.000		3.000.000	
Ghi chú: (*)				
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	111.000.000		111.000.000	
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	789.290.411		789.290.411	
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	3.754.151.872		3.754.151.872	
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	1.521.700.000		1.521.700.000	
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	435.769.100		435.769.100	
Ông Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000		300.000.000.000	
Đối tượng khác	2.214.540.459		2.666.945.831	
Cộng	308.826.451.842		309.278.857.214	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	395.200.000	118.560.000	395.200.000	118.560.000
Công ty TNHH Kiến trúc A.T.A VN	2.368.341	1.657.839	2.368.341	1.657.839
Công ty TNHH TM Giải trí Âm nhạc Bước Nhảy	173.750.000	52.125.000	173.750.000	52.125.000
Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	514.450.000	257.225.000	514.450.000	257.225.000
Công ty Cổ phần Duyên Dáng Việt Nam	262.080.901	78.624.270	262.080.901	78.624.270
DNTN Thương mại Giấy Đức Phát	115.420.390		115.420.390	
Hãng phim Thanh Niên	112.462.743		112.462.743	
Công ty TNHH In Hậu Giang	51.750.002		51.750.002	
Công ty TNHH TM-SX Nệm mousse Liên Á	126.923.080	63.461.540	126.923.080	63.461.540

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV TM DV SX Long Vân	430.405.150		430.405.150	
Cơ quan đại diện phía Nam Báo Nhà báo và Công luận tại Thành phố Hồ Chí Minh	274.260.800		274.260.800	
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Công luận	279.174.893		279.174.893	
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	43.791.462		43.791.462	
CTCP TMDV SX An Ninh	4.919.629.150	2.951.777.490	4.919.629.150	2.951.777.490
Công ty TNHH Nhật Minh Quốc Tế	900.000.000		900.000.000	
CTCP Yên Việt	1.063.980.000		1.063.980.000	
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	291.870.000	972.900.000	291.870.000
Công ty TNHH Lâm Thịnh Hào	510.000.000	153.000.000	510.000.000	153.000.000
Công ty TNHH TMDV vận tải và quảng cáo Màu xanh	500.000.000	350.000.000	500.000.000	350.000.000
Cộng	11.648.546.912	4.318.301.139	11.648.546.912	4.318.301.139

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.470.174.270		2.594.307.400	
- Chi phí SXKD dở dang	1.044.976.620		1.983.880	
- Hàng hóa	503.637.037	(324.252.137)	837.903.515	(324.252.137)
Cộng	5.018.787.927	(324.252.137)	3.434.194.795	(324.252.137)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 324.252.137 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	99.186.825.630	99.186.825.630
Chi phí đầu tư Dự án Khu nhà ở tại phường Long Phước, quận 9, TP. Hồ Chí Minh (*)	97.287.994.376	97.287.994.376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	159.704.545	159.704.545
Cộng	99.186.825.630	99.186.825.630

Ghi chú:

- (*) Đây là các khoản Chi phí thuộc Dự án Khu nhà ở Báo Thanh Niên tại phường Long Phước, quận 9, TP. HCM do Công ty nhận bàn giao lại từ Công đoàn Báo Thanh Niên theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/09/2010.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.131.774.919	42.054.552.331	5.480.609.244	655.188.005	64.322.124.499
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm			178.504.662		178.504.662
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			178.504.662		178.504.662
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	16.131.774.919	42.054.552.331	5.302.104.582	655.188.005	64.143.619.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.614.623.410	34.194.098.044	4.951.233.824	634.126.514	46.394.081.792
Số tăng trong năm	268.476.594	810.953.214	242.223.258	12.335.766	1.333.988.832
- Khấu hao trong năm	268.476.594	810.953.214	242.223.258	12.335.766	1.333.988.832
- Tăng khác					
Số giảm trong năm			178.504.662		178.504.662
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			178.504.662		178.504.662
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	6.883.100.004	35.005.051.258	5.014.952.420	646.462.280	47.549.565.962
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.517.151.509	7.860.454.287	529.375.420	21.061.491	17.928.042.707
Tại ngày cuối năm	9.248.674.915	7.049.501.073	287.152.162	8.725.725	16.594.053.875

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

3.747.139.905

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	40.060.719.008			48.500.000			40.109.219.008
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tặng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	40.060.719.008			48.500.000			40.109.219.008
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				48.500.000			48.500.000
Số tăng trong năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tặng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				48.500.000			48.500.000
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	40.060.719.008						40.060.719.008
Tại ngày cuối năm	40.060.719.008						40.060.719.008

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.500.000 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu C4, Khu tái định cư Thanh Lộc Đán - Hòa Minh mở rộng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài (không trích khấu hao) 4.226.994.288 VND
 - + Quyền sử dụng đất tại 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nên Công ty quyết định chưa trích khấu hao và chưa xác định được thời hạn sử dụng đất 35.833.724.720 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	-	
- Chi phí mua bảo hiểm	9.815.346	
- Chi phí khác	59.638.819	10.300.000
Cộng	69.454.165	10.300.000
11.2. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	949.620.931	992.707.802
- Chi phí mua bảo hiểm	25.555.000	
- Chi phí khác	974.379.224	884.678.629
Cộng	1.949.555.155	1.877.386.431

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1 Ngắn hạn				
CTCP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	1.981.340.866	1.981.340.866	859.586.000	859.586.000
CTCP Sản xuất Thương mại PP	1.292.276.475	1.292.276.475	1.751.982.068	1.751.982.068
CTCP Phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.030.604.406	2.030.604.406	2.080.604.406	2.080.604.406
Các đối tượng khác	5.430.015.155	5.430.015.155	5.730.919.834	5.730.919.834
Cộng	10.734.236.902	10.734.236.902	10.423.092.308	10.423.092.308
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới	88.440.000	88.440.000	138.600.000	138.600.000
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	13.446.949	13.446.949	1.770.000	1.770.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải Trí Thanh Niên			175.730.000	175.730.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476	1.046.842.476
Cộng	1.148.729.425	1.148.729.425	1.362.942.476	1.362.942.476
Cộng Phải trả người bán	11.882.966.327	11.882.966.327	11.786.034.784	11.786.034.784

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	895.032.357	1.608.145.611	2.331.447.455	171.730.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	355.228.449	1.008.470.282	1.290.504.040	73.194.691
Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất		2.334.090	2.334.090	
Thuế khác		82.670.035	82.670.035	
Cộng	1.250.260.806	2.701.620.018	3.706.955.620	244.925.204

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162.556.227	903.984.465	256.325.383	2.514.897.145
Thuế giá trị gia tăng			909.091	909.091
Thuế khác				
Cộng	3.162.556.227	903.984.465	257.234.474	2.515.806.236

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả về hoạt động tổ chức sự kiện, quảng cáo (*)	3.248.264.233	3.248.264.233
Cộng	3.248.264.233	3.248.264.233

(*) Ghi chú:

- Sự kiện khác	3.188.264.233	3.188.264.233
- Chương trình Festival Hoa Đà Lạt	60.000.000	60.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	8.165.107	15.355.411
- BHXH, BHYT, BHTN	46.464.126	10.713.475
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.305.753.969	3.371.181.969
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	90.960.762.621	48.986.676.279
Cộng	96.321.145.823	52.383.927.134

Ghi chú: (*)

Quy nhân tài nước Việt - Học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
Quy nhân tài nước Việt	7.108.168.043	6.902.786.505
Bà Nguyễn Thùy Linh	70.500.000.000	29.000.000.000
Đối tượng khác	902.655.467	633.950.663
Phải trả khác cho các bên liên quan:		
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	20.908.800	20.908.800
CTCP Dịch vụ Thanh Niên	36.241.920	36.241.920
Công ty TNHH Long Phước Garden	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	90.960.762.621	48.986.676.279

15.2. Dài hạn

- Nhận-ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trung Nguyên)	18.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	18.000.000.000	79.000.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	403.416.300.000	(96.002.018)	5.362.321.258	3.340.381.703	21.541.687.148	433.564.688.091
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					3.425.054.486	3.425.054.486
- Tăng khác		16.094.004				16.094.004
- Phân phối lợi nhuận			1.500.000.000		(6.584.794.768)	(5.084.794.768)
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm kỳ này	403.416.300.000	(79.908.014)	6.862.321.258	3.340.381.703	18.381.946.866	431.921.041.813
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này					958.598.255	958.598.255
- Tăng khác		339.364	1.500.000.000			1.500.339.364
- Phân phối lợi nhuận					(6.623.305.798)	(6.623.305.798)
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	403.416.300.000	(79.568.650)	8.362.321.258	3.340.381.703	12.717.239.323	427.756.673.634



16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	403.416.300.000	403.416.300.000
Cộng	403.416.300.000	403.416.300.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	403.416.300.000	403.416.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	403.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(2.202.080.000)	(2.107.478.800)

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.341.630	40.341.630
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu phổ thông	40.341.630	40.341.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		4%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.362.321.258	6.862.321.258
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	27.925,23	38.379,88
- EUR		



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	18.118.468.232	27.753.180.996
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.284.591.039	28.686.538.035
Cộng	49.403.059.271	56.439.719.031
<i>Chi tiết doanh thu phân loại theo lĩnh vực kinh doanh</i>		
Doanh thu dịch vụ, cho thuê văn phòng	4.544.226.588	2.581.962.341
Doanh thu bán hàng hóa	173.319.000	9.021.777.400
Doanh thu bán thành phẩm (in báo, sản phẩm)	17.945.149.232	18.731.403.596
Doanh thu quảng cáo, tài trợ	26.740.364.451	26.104.575.694
Cộng	49.403.059.271	56.439.719.031
<i>Chi tiết doanh thu phân loại theo khu vực địa lý</i>		
Doanh thu Khối Văn phòng	28.525.514.389	28.613.538.035
Doanh thu Chi nhánh Hà Nội	13.538.539.512	11.608.336.599
Doanh thu Chi nhánh Đà Nẵng		7.875.712.712
Doanh thu Chi nhánh Mỹ	7.339.005.370	8.342.131.685
Cộng	49.403.059.271	56.439.719.031
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	79.397.767	135.313.256
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	274.449.814	391.868.303
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên		58.554.464
Cộng	353.847.581	585.736.023

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.904.977.851	7.957.519.084
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.389.300.090	17.637.986.294
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.790.641.518	20.367.289.778
Cộng	40.084.919.459	45.962.795.156
<i>Chi tiết giá vốn phân loại theo lĩnh vực kinh doanh</i>		
Giá vốn cho thuê văn phòng	405.345.607	467.468.606
Giá vốn hàng hóa	6.904.977.851	7.957.519.084
Giá vốn thành phẩm	9.389.300.090	17.637.986.294
Giá vốn quảng cáo - tài trợ	23.385.295.911	19.899.821.172
Cộng	40.084.919.459	45.962.795.156

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Chi tiết giá vốn phân loại theo khu vực địa lý</i>		
Giá vốn Khối Văn phòng	23.115.211.215	20.367.289.778
Giá vốn Chi nhánh Hà Nội	10.200.618.454	10.459.308.010
Giá vốn Chi nhánh Đà Nẵng	1.203.030	7.178.678.284
Giá vốn Chi nhánh Mỹ	6.767.886.760	7.957.519.084
Cộng	40.084.919.459	45.962.795.156
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	693.003.074	559.592.320
Cộng	693.003.074	559.592.320
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	205.381.538	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		1.166.908.100
Cộng	205.381.538	1.166.908.100
6. THU NHẬP KHÁC		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	
- Tiền thu được từ chuyển nhượng quyền góp vốn	500.000.000	
- Các khoản khác		87.883.000
Cộng	527.272.727	87.883.000
7. CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Thanh lý TSCĐ		
- Các khoản tiền nộp phạt	83.613.518	
- Các khoản khác		
Cộng	83.613.518	1
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công		305.802.703
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		71.513.129
- Chi phí khác bằng tiền		6.030.545
Cộng		383.346.377
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	611.185.729	
- Chi phí công cụ dụng cụ	211.341.901	
- Chi phí nhân công	4.016.911.293	4.265.353.554
- Chi phí khấu hao	647.424.720	
- Thuế, phí, lệ phí	11.196.222	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.962.428	
- Chi phí khác bằng tiền	1.566.815.544	3.995.846.920
Cộng	8.386.837.837	8.261.200.474

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	6.600.022.552	11.456.829.655
- Chi phí công cụ dụng cụ	422.683.802	
- Chi phí nhân công	9.146.293.898	6.362.078.425
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.981.413.552	2.459.816.675
- Thuế, phí, lệ phí	11.196.222	
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.908.114.824	918.042.519
- Chi phí bằng tiền khác	3.241.556.914	2.638.300.534
Cộng	24.311.281.764	23.835.067.808

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	903.984.465	2.203.462.419
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Cộng	903.984.465	2.203.462.419

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	958.598.255	(890.518.176)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	958.598.255	(890.518.176)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	276.142.938	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.341.630	40.341.630
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	(22)

Ghi chú: (*)

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay theo tỷ lệ của năm trước.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong kỳ, không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**
Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thù lao	1.052.539.840	978.961.520

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	1.379.594.358	3.386.316.176
Phải trả		

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	Công ty con	51,00%
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Công ty con	60,00%
Công ty TNHH Long Phước Garden	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Aminia Vĩnh Hy	Công ty liên kết	49,00%
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Công ty liên kết	31,00%
Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Công ty liên kết	31,25%
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Công ty liên kết	21,54%
Công ty Cổ phần Truyền thông Ami Thanh Niên	Công ty liên kết	25,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Công ty liên kết	45,00%
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Thanh Niên	Đầu tư dài hạn	10,00%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Cung cấp dịch vụ	79.397.771
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Cung cấp dịch vụ	274.449.818

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	Nợ phải thu	5.460.587.890
	Nợ phải trả	20.908.800
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film	Nợ phải thu	1.521.700.000
	Nợ phải trả	
Công ty TNHH Long Phước Garden	Nợ phải thu	1.320.000
	Nợ phải trả	12.000.000.000
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	Nợ phải thu	5.045.578.969
	Nợ phải trả	1.046.842.476
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên	Nợ phải thu	64.409.910
	Nợ phải trả	36.241.920

Công ty Cổ phần Truyền thông Một Thế Giới	Nợ phải thu	3.754.151.872
	Nợ phải trả	
Công ty Cổ phần Duyên dáng Việt Nam	Nợ phải thu	435.769.100
	Nợ phải trả	13.446.949

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Cho thuê văn phòng, bán hàng hóa, bán thành phẩm báo in, quảng cáo

	Cho thuê văn phòng	Bán hàng hóa, thành phẩm	Quảng cáo, tài trợ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4.544.226.588	18.118.468.232	26.740.364.451	49.403.059.271
Các chi phí phân bổ	(405.345.607)	(16.294.277.941)	(23.385.295.911)	(40.084.919.459)
Doanh thu tài chính				693.003.074
Chi phí tài chính				(205.381.538)
Chi phí bán hàng				0
Chi phí quản lý				(8.386.837.837)
Thu nhập khác				527.272.727
Chi phí khác				(83.613.511)
Lợi nhuận trước thuế	4.138.880.981	1.824.190.291	3.355.068.540	1.862.582.728
Chi phí thuế TNDN không phân bổ				903.984.465
Lợi nhuận sau thuế				958.598.255

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu



PHÙNG KIM DUNG

Kế toán trưởng



BÙI THỊ HỒNG MINH

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



ĐẶNG VŨ NHẬT QUANG